



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 0292.3884354

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

Ký ngày 29/04/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2025

Mẫu số Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.730.107.853	143.926.095.871
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.365.196.512	2.258.246.987
1. Tiền	111		6.365.196.512	2.258.246.987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	31.000.000.000	31.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.000.000.000	31.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.280.098.264	62.837.719.395
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	53.008.082.415	68.120.116.942
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.635.273.685	936.681.707
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.506.868.660	3.651.047.242
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(9.870.126.496)	(9.870.126.496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.352.787.777	44.389.079.259
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.352.787.777	44.389.079.259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.732.025.300	3.441.050.230
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	349.567.750	576.261.725
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.375.604.733	2.864.788.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	6.852.817	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.387.632.260	156.940.814.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		93.074.587.607	95.634.417.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	93.074.587.607	95.634.417.652
- Nguyên giá	222		237.358.010.305	237.358.010.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.283.422.698)	(141.723.592.653)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.493.918	204.493.918
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	204.493.918	204.493.918
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	57.485.335.162	57.485.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251		53.251.820.004	53.251.820.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.623.215.573	3.616.567.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V8b	2.967.122.527	2.960.047.322
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	656.093.046	656.520.153
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		286.117.740.113	300.866.910.078
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		78.410.981.339	93.281.897.316
I. Nợ ngắn hạn	310		77.599.981.339	92.470.897.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.666.254.191	9.363.191.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.500.800	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	55.884.073	72.329.062
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.849.030.165	5.259.381.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	348.550.129	1.023.538.299
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17b	727.660.975	324.225.945
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	49.991.468.956	68.531.742.867
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	7.883.632.050	7.896.488.050
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		811.000.000	811.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	811.000.000	811.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.706.758.774	207.585.012.762
I. Vốn chủ sở hữu	410		207.706.758.774	207.585.012.762
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	36.024.541.974	36.024.541.974
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	70.332.246.800	70.210.500.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.210.500.788	70.210.500.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		121.746.012	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		286.117.740.113	300.866.910.078

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Vũ Thị Nga

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2025

Mẫu số Q-02d

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	48.305.125.892	33.682.878.032	48.305.125.892	33.682.878.032
2. Các khoản giảm trừ	02			3.978.000		3.978.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.305.125.892	33.678.900.032	48.305.125.892	33.678.900.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45.460.550.198	30.263.484.783	45.460.550.198	30.263.484.783
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.844.575.694	3.415.415.249	2.844.575.694	3.415.415.249
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	2.622.907.938	4.145.908.138	2.622.907.938	4.145.908.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	843.918.568	1.177.924.910	843.918.568	1.177.924.910
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		843.918.568	1.177.924.910	843.918.568	1.177.924.910
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	502.619.738	646.626.338	502.619.738	646.626.338
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	3.999.199.314	3.714.164.172	3.999.199.314	3.714.164.172
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		121.746.012	2.022.607.967	121.746.012	2.022.607.967
12. Thu nhập khác	31	VI.7		90.909.091		90.909.091
13. Chi phí khác	32	VI.8		10.143.353		10.143.353
14. Lợi nhuận khác	40			80.765.738		80.765.738
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.746.012	2.103.373.705	121.746.012	2.103.373.705
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		121.746.012	2.103.373.705	121.746.012	2.103.373.705

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vũ Thị Nga

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2025

Mẫu số Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		66.954.042.427	38.849.929.885
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(32.193.486.353)	(78.085.925.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.985.246.202)	(8.731.742.185)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(916.156.441)	(1.258.153.875)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(362.357.363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.401.321	128.013.536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.866.419.522)	(10.145.768.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.035.135.230	(59.606.003.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	V.9		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	1.612.088.206	5.906.575.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.612.088.206	5.997.484.433
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	26.413.743.846	69.680.513.377
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(44.954.017.757)	(29.517.077.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(7.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.540.273.911)	40.155.635.476
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.106.949.525	(13.452.883.537)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.258.246.987	15.436.668.446
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.365.196.512	1.983.784.909

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2025

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Vũ Thị Nga**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Mai Công Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 1 năm 2025*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của công ty tại công ty con này là **51,06%**, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có **227** nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 256 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

+ Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền chi gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất và chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc trả trước:

Tiền thuê đất là khoản tiền Công ty thuê đất của UB đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm cháy nổ là khoản chi bắt buộc cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng trong 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể thời gian phân bổ như sau :

a) Tài sản cố định hữu hình :

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 03 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 04 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 07 - 08 năm

b) Tài sản cố định vô hình :

+ Chương trình phần mềm máy tính: chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ Kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đóng góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập :

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.365.196.512	2.258.246.987
Cộng	6.365.196.512	2.258.246.987

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư Tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, cụ thể như sau :

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	53.251.820.004		53.251.820.004	
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	53.251.820.004		53.251.820.004	
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.233.515.158		4.233.515.158	
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	2.682.621.200		2.682.621.200	
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.550.893.958		1.550.893.958	
Cộng	57.485.335.162		57.485.335.162	

Giá trị vốn góp (mệnh giá 10.000 đ/cp)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	số cổ phiếu	% vốn góp	số cổ phiếu	% vốn góp
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.880.350	51,06%	3.880.350	51,06%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	609.339	7,75%	393.122	7,75%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	140.000	3,05%	140.000	3,05%

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	13.978.677.600	17.438.716.800
Phải thu các khách hàng khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	6.900.000.000	7.900.000.000
- Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	3.460.485.680	4.960.875.360
- Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	4.910.795.510	6.605.148.988
- Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Sài Gòn	5.495.561.095	10.823.952.370
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	4.499.999.920
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	176.000.000
- Các khách hàng khác	13.586.562.610	15.715.423.504
Cộng	53.008.082.415	68.120.116.942

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Jctprint Machinery Co.,Ltd.	60.969.650	30.374.750
- WINDMOLLER AND HOLSCHER MACHINERY K.S.	305.352.630	20.331.920
- Các khách hàng khác	1.268.951.405	885.975.037
Cộng	1.635.273.685	936.681.707

5. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu các khách hàng khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tạm ứng	2.664.329.750	-	1.819.328.064	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Nguyễn Hoàng Yến)	159.900.000	(159.900.000)	159.900.000	(159.900.000)
- Phải thu thù lao HĐQT, BKS	680.000.000	-	680.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	52.754.110	-	991.819.178	-
- Phải thu khác	1.949.884.800	-	-	-
Cộng	5.506.868.660	(159.900.000)	3.651.047.242	(159.900.000)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
- Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	-	159.900.000	-
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	-	176.000.000	-
- Cty CP Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	-	4.499.999.920	-
- Cty CP XM Thăng Long	1.330.025.840	480.901.184	2.830.415.520	1.981.290.864
- Cty CP Xi Măng Công Thanh	6.900.000.000	2.882.327.960	7.900.000.000	3.882.327.960
- Cty CP 720	378.099.600	210.669.720	378.099.600	210.669.720
Cộng	13.444.025.360	3.573.898.864	15.944.415.040	6.074.288.544

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu kỳ:	9.870.126.496	9.870.126.496
Số cuối kỳ:	9.870.126.496	9.870.126.496

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu		13.248.964.940		12.905.415.089
- Công cụ, dụng cụ		7.917.544.071		8.288.587.261
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		5.667.958.984		5.430.657.206
- Thành phẩm		14.518.319.782		17.764.419.703
- Hàng hóa				-
Cộng		41.352.787.777		44.389.079.259
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm				27.767.284.722

8. Chi phí trả trước**8a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm	60.666.668	129.089.528
- Sửa chữa	51.897.401	20.291.218
- Công cụ dụng cụ	42.968.915	73.991.366
- Chi phí khác	194.034.766	352.889.613
Cộng	349.567.750	576.261.725

8b. Dài hạn

- Sửa chữa	2.227.520.121	2.058.139.456
- Phụ tùng thay thế	739.602.406	901.907.866
Cộng	2.967.122.527	2.960.047.322

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	32.424.707.650	191.786.978.796	12.678.505.637	467.818.222	237.358.010.305
- Tăng trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	32.424.707.650	191.786.978.796	12.678.505.637	467.818.222	237.358.010.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	27.207.816.035	111.345.832.699	2.975.796.001	194.147.918	141.723.592.653
- Khấu hao trong năm	127.810.662	2.347.676.626	79.706.575	4.636.182	2.559.830.045
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	27.335.626.697	113.693.509.325	3.055.502.576	198.784.100	144.283.422.698
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	5.216.891.615	80.441.146.097	9.702.709.636	273.670.304	95.634.417.652
- Tại ngày cuối năm	5.089.080.953	78.093.469.471	9.623.003.061	269.034.122	93.074.587.607

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.074.587.607
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.215.432.659 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm			
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
- Mua sắm tài sản cố định					
- Xây dựng cơ bản dở dang	204.493.918	204.493.918			
Giá trị thuần	204.493.918	204.493.918			
12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn					
- Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	656.093.046	656.520.153			
Giá trị thuần	656.093.046	656.520.153			
13. Phải trả người bán ngắn hạn :					
- Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô	56.760.000	89.000.000			
- Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina	1.370.594.500	4.313.925.000			
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	2.562.230.000	1.710.500.000			
- Công Ty Cổ Phần SX TM DV Đức Quân	1.124.010.250	945.953.250			
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Lê Hòa	241.010.964	342.993.690			
- Công Ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	8.486.000.000				
- Phải trả các khách hàng khác	1.825.648.477	1.960.819.381			
Cộng	15.666.254.191	9.363.191.321			
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Trả trước của các bên liên quan					
- Công ty CỔ PHẦN XI MĂNG TÂY ĐÔ	-	-			
Trả trước của các khách hàng khác					
- Công Ty TNHH Thăng Long 268	77.500.800	-			
Cộng	77.500.800	-			
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.864.788.505)	489.183.772	-	(2.375.604.733)	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	135.110.400	(141.963.217)	(6.852.817)	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.304.506	(26.304.506)	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	72.329.062	184.127.090	(200.572.079)	55.884.073	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	0	-	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	
Cộng	(2.792.459.443)	837.725.768	(371.839.802)	(2.326.573.477)	
- Cuối kỳ báo cáo, Công ty còn được khấu thuế GTGT hàng nhập khẩu			0 đồng		
15. Phải trả người lao động					
- Tiền lương và các khoản phải trả người lao động					
Cộng					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
	2.849.030.165	5.259.381.772			
Cộng	2.849.030.165	5.259.381.772			
16. Chi phí phải trả ngắn hạn					
- Chi phí lãi vay phải trả					
- Chi phí phải trả khác					
Cộng					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
	-	72.237.873			
	348.550.129	951.300.426			
Cộng	348.550.129	1.023.538.299			
17b. Phải trả ngắn hạn khác					
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ					
- Cổ tức phải trả					
- Các khoản phải trả khác					
Cộng					
	Số cuối năm	Số đầu năm			
	537.132.739	163.821.900			
	16.751.000	16.751.000			
	173.777.236	143.653.045			
Cộng	727.660.975	324.225.945			
18. Vay và nợ thuê tài chính					
	Số cuối năm	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số đầu năm
18a. Vay ngắn hạn	49.991.468.956	26.413.743.846	44.954.017.757	-	68.531.742.867
- Vay ngắn hạn	49.991.468.956	26.413.743.846	44.954.017.757	-	68.531.742.867
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-
18b. Vay dài hạn	811.000.000	0	-	-	811.000.000
Cộng	50.802.468.956	26.413.743.846	44.954.017.757	-	69.342.742.867

	Số cuối năm	Số đầu năm
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
- Quỹ phúc lợi	7.247.318.128	7.260.174.128
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	636.313.922	636.313.922
Cộng	7.883.632.050	7.896.488.050

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	101.399.970.000	(50.000.000)	98.504.826.949	32.220.093.802	232.074.890.751
- Tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-	3.804.448.172	3.804.448.172
- Lãi trong năm trước	-	-	1.070.878.105	-	1.070.878.105
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(20.279.994.000)	-	(20.279.994.000)
- Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	(9.085.210.266)	-	(9.085.210.266)
Số dư cuối năm trước	101.399.970.000	(50.000.000)	70.210.500.788	36.024.541.974	207.585.012.762
Số dư đầu năm nay	101.399.970.000	(50.000.000)	70.210.500.788	36.024.541.974	207.585.012.762
+ Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	-	-	(1.401.930.734)	-	(1.401.930.734)
Số dư cuối năm	101.399.970.000	(50.000.000)	68.808.570.054	36.024.541.974	206.183.082.028

20b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp cuối năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
101.399.970.000	101.399.970.000	101.399.970.000
101.399.970.000	101.399.970.000	101.399.970.000

20c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
10.139.997	10.139.997	10.139.997
10.139.997	10.139.997	10.139.997
10.139.997	10.139.997	10.139.997
-	-	-
10.139.997	10.139.997	10.139.997
10.139.997	10.139.997	10.139.997
-	-	-

20d. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối năm	Số đầu năm
36.024.541.974	36.024.541.974	36.024.541.974

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

21a. Tài sản thuê ngoài :

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
1.020.689.913	1.020.689.822	1.020.689.822
460.946.472	1.659.724.543	1.659.724.543
-	-	-
1.481.636.385	2.680.414.365	2.680.414.365

* Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :

- Tổng số tiền thuê 19.700 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 24.244 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m² đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 2.948,2 m² đất tại thửa đất số 19 và 51, tờ bản đồ số 36 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 32.256 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 26/11/2026.

- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m2 đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 20.184 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 16/08/2001 đến 16/08/2026.

21b. Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	229,89	229,89

21c. Nợ khó đòi đã xử lý :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái	80.640.710	80.640.710
- Các đối tượng khác	840.899.991	840.899.991
Cộng	921.540.701	921.540.701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu hàng hóa	255.000.000	774.400.000
- Doanh thu thành phẩm	48.011.944.074	32.811.489.523
- Doanh thu khác	38.181.818	96.988.509
Cộng	48.305.125.892	33.682.878.032

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần XI MĂNG TÂY ĐÔ	Kỳ này	Kỳ trước
	6.102.100.000	369.840.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	-	3.978.000
Cộng	-	3.978.000

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán của hàng hóa	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	251.500.000	768.350.000
- Giá vốn khác	45.209.050.198	29.495.134.783
Cộng	45.460.550.198	30.263.484.783

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi	Kỳ này	Kỳ trước
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.088.206	53.327.316
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.299.884.800	3.500.000.000
- Doanh thu tài chính khác	320.934.932	592.580.822
	-	-
Cộng	2.622.907.938	4.145.908.138

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay	Kỳ này	Kỳ trước
	843.918.568	1.177.924.910
Cộng	843.918.568	1.177.924.910

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	498.221.044	4.060.800
- Chi phí bằng tiền khác	4.398.694	564.089.400
	-	78.476.138
Cộng	502.619.738	646.626.338

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế, phí và lệ phí	2.560.912.475	2.478.809.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.060.000	269.847.134
- Dự phòng phải thu khó đòi	299.924.830	319.774.709
- Chi phí khấu hao TSCĐ	85.041.325	244.454.475
- Chi phí bằng tiền khác	1.050.260.684	401.278.214
	-	-
Cộng	3.999.199.314	3.714.164.172

8. Thu nhập khác

- Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	Kỳ này	Kỳ trước
	-	90.909.091

- Thu nhập khác

Cộng

-

-

90.909.091

9. Chi phí khác

- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này

-

-

Kỳ trước

10.143.353

10.143.353

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này

30.332.539.556

7.198.909.453

2.559.830.045

801.205.874

1.059.217.073

41.951.702.001

Kỳ trước

33.218.870.058

8.108.529.467

2.605.649.313

4.184.812.843

558.690.911

48.676.552.592

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Thu nhập được miễn thuế

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này

121.746.012

2.299.884.800

-

-

Kỳ trước

2.103.373.705

3.500.000.000

0

0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

- Tiền lương

- Thù lao, thưởng

Kỳ này

777.241.245

248.700.476

1.025.941.721

Kỳ trước

789.787.754

309.206.576

1.098.994.330

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm :

Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô : công ty con (kể từ ngày 01/06/2018).

Cổ tức nhận được từ các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô

Kỳ này

-

Kỳ trước

-

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì và toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Vũ Thị Nga

Cần Thơ, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Mai Công Toàn